

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
MỤC LỤC	01
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu Chinh	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên
Ông Bùi Hữu Đạt	Thành viên
Ông Lâm Ngọc Uyên	Thành viên
Bà Mai Thị Yên Thế	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Như đã trình bày tại Bản thuyết minh ghi chú số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 01 đến trang 02, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các ghi chú trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trần Văn Thúc
Tổng Giám đốc
Chúng chi Kiểm toán viên số 0554/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Ngày 22 tháng 01 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hải Phương
Kiểm toán viên
Chúng chi Kiểm toán viên số 1329/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		84.822.765.816	91.773.704.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	34.990.194.961	43.022.194.795
1. Tiền	111		690.194.961	2.022.194.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.300.000.000	41.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	10.000.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		36.958.044.809	40.269.108.920
1. Phải thu khách hàng	131		34.757.143.980	20.991.381.863
2. Trả trước cho người bán	132		-	17.876.700.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.200.900.829	1.401.027.057
IV. Hàng tồn kho	140		2.580.446.986	1.954.049.577
1. Hàng tồn kho	141	5.4	2.580.446.986	1.954.049.577
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		294.079.060	6.528.351.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		254.079.060	81.424.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	745.708.220
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	40.000.000	5.701.218.436
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		134.593.029.541	97.629.333.462
II. Tài sản cố định	220		98.903.681.532	87.556.459.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	98.503.055.963	87.487.648.571
- Nguyên giá	222		238.147.912.805	202.260.607.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.644.856.842)	(114.772.958.864)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	331.814.814	-
- Nguyên giá	228		422.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.185.186)	(34.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	68.810.755	68.810.755
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.584.573.920	10.000.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	5.9	35.584.573.920	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		104.774.089	72.874.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	104.774.089	72.874.136
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		219.415.795.357	189.403.038.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		29.762.530.883	32.863.912.715
I. Nợ ngắn hạn	310		29.474.191.037	32.547.686.294
2. Phải trả người bán	312		11.285.422.671	10.233.238.649
3. Người mua trả tiền trước	313		61.396.482	71.456.529
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	2.815.039.517	3.234.922.162
5. Phải trả công nhân viên	315		10.446.859.028	11.558.008.624
6. Chi phí phải trả	316	5.12	686.964.860	600.989.623
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.13	1.401.720.712	4.130.073.012
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.776.787.767	2.718.997.695
II. Nợ dài hạn	330		288.339.846	316.226.421
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		288.339.846	316.226.421
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		189.653.264.474	156.539.125.649
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	5.14	189.653.264.474	156.539.125.649
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78.749.720.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.352.660.454	1.352.660.454
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		40.738.533	10.792.936
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.982.320.384	37.232.040.384
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		5.250.000.000	5.250.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		59.277.825.103	60.193.631.875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		219.415.795.357	189.403.038.364

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.635.875	2.635.875
5. Ngoại tệ các loại (USD)	3.301,00	26.583,67

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2011

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	179.809.088.916	185.768.526.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		179.809.088.916	185.768.526.388
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	114.394.843.561	98.585.684.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.414.245.355	87.182.842.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	8.791.400.909	8.288.030.137
7. Chi phí tài chính	22	5.18	440.000.596	957.474.341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	95.197.520
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.299.066.167	12.565.060.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		60.466.579.501	81.948.337.203
11. Thu nhập khác	31		798.730.276	683.150.800
12. Chi phí khác	32		220.262.322	647.255.615
13. Lợi nhuận khác	40		578.467.954	35.895.185
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.045.047.455	81.984.232.388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	12.007.887.560	8.381.700.740
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		49.037.159.895	73.602.531.648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	6.227	9.346

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2011

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	61.045.047.455	81.984.232.388
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	24.912.342.423	19.492.795.608
- Các khoản dự phòng	3	-	(496.862.880)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	147.132.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.499.751.203)	(4.837.984.671)
- Chi phí lãi vay	6	-	95.197.520
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	78.457.638.675	96.384.509.965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(12.946.306.900)	5.604.670.035
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(626.397.408)	(813.772.957)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.021.712.039	8.878.150.961
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(204.554.059)	(17.188.040)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(106.017.107)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.690.397.422)	(12.825.068.978)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.611.028.054	12.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.447.409.928)	(7.841.370.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.175.313.051	89.275.913.159
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.953.065.663)	(27.940.409.149)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.953.393.920)	(13.131.180.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.243.415.092	5.574.354.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.663.044.491)	(35.497.234.617)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(4.829.733.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.542.732.000)	(36.745.412.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.542.732.000)	(41.575.145.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(8.030.463.440)	12.203.533.542
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.022.194.795	30.814.333.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.536.394)	4.327.748
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	34.990.194.961	43.022.194.795

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2011

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 2 ngày 11/06/2008, sửa đổi lần 3 ngày 21/06/2011 và được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827, sửa đổi lần 4 ngày 12/10/2011.

Vốn Điều lệ: 78.749.720.000 đồng.

Trong đó: - Vốn do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chiếm 51% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 40.162.500.000 đồng (4.016.250 cổ phần).
- Vốn các cổ đông khác chiếm 49% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 38.587.220.000 đồng (3.858.722 cổ phần).

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 372 người (tại 31/12/2010 là 358 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: bốc xếp hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hoá, dịch vụ nâng cầu hàng hoá, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hoá; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải thủy, bộ; đại lý vận tải đường biển, đại lý hàng hải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên sáu tháng, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: giá thực tế đích danh.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Tài sản cố định khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13
Máy móc, thiết bị	06 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ cổ phiếu khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong năm theo nguyên tắc dồn tích.

4.7 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác phản ánh công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Công ty lập Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, theo đó khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (có thời hạn 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà trình bày số dư trên Báo cáo tài chính, do đó một khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 40.738.533 đồng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả của các khoản vay trung hạn, dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần. Theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty tiếp tục được hưởng mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế cho thời gian còn lại. Năm 2011 là năm thứ mười (10) Công ty được hưởng ưu đãi này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	474.703.592	86.390.181
Tiền gửi ngân hàng	215.491.369	1.935.804.614
Các khoản tương đương tiền (*)	34.300.000.000	41.000.000.000
Cộng	34.990.194.961	43.022.194.795

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (*)	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

(*) Là khoản tiền cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2011/CDX-VNL ngày 26/10/2011. Theo đó, thời gian vay từ ngày giải ngân là ngày 28/10/2011 đến ngày đáo hạn vay là ngày 20/12/2011 với lãi suất 14%/năm. Ngày 15 tháng 12 năm 2011, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PL-CDX-VNL sửa đổi Điều khoản “ngày đáo hạn” là ngày 20/03/2012.

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu người lao động	1.013.960.219	1.027.996.062
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	480.686.111	224.350.000
Phải thu khác	706.254.499	148.680.995
Cộng	2.200.900.829	1.401.027.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.474.611.304	1.523.642.112
Công cụ, dụng cụ	1.105.835.682	430.407.465
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	2.580.446.986	1.954.049.577

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng tại Công ty	40.000.000	95.390.382
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.605.828.054
Cộng	40.000.000	5.701.218.436

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 31/12/2010	56.620.309.146	3.198.746.665	140.939.387.174	1.502.164.450	202.260.607.435
Tăng trong năm	-	5.295.086.364	30.468.473.552	123.745.454	35.887.305.370
Mua trong năm	-	5.295.086.364	30.468.473.552	123.745.454	35.887.305.370
Tại 31/12/2011	56.620.309.146	8.493.833.029	171.407.860.726	1.625.909.904	238.147.912.805
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 31/12/2010	43.991.027.535	1.199.226.917	69.109.287.082	473.417.330	114.772.958.864
Tăng trong năm	3.755.790.411	507.957.949	20.412.278.743	195.870.875	24.871.897.978
Khấu hao trong năm	3.755.790.411	507.957.949	20.412.278.743	195.870.875	24.871.897.978
Tại 31/12/2011	47.746.817.946	1.707.184.866	89.521.565.825	669.288.205	139.644.856.842
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2010	12.629.281.611	1.999.519.748	71.830.100.092	1.028.747.120	87.487.648.571
Tại 31/12/2011	8.873.491.200	6.786.648.163	81.886.294.901	956.621.699	98.503.055.963

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 42.921.692.960 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Phản mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại 31/12/2010	34.000.000	34.000.000
Tăng trong năm	388.000.000	388.000.000
Do phân loại lại	68.000.000	68.000.000
Mua trong năm	320.000.000	320.000.000
Tại 31/12/2011	422.000.000	422.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 31/12/2010	34.000.000	34.000.000
Tăng trong năm	56.185.186	56.185.186
Do phân loại lại	15.740.741	15.740.741
Khấu hao trong năm	40.444.445	40.444.445
Tại 31/12/2011	90.185.186	90.185.186
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 31/12/2010	-	-
Tại 31/12/2011	331.814.814	331.814.814

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án nâng cấp cải tạo bãi giai đoạn 2	68.810.755	68.810.755
Cộng	68.810.755	68.810.755

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Góp vốn đầu tư		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (a)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải (b)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines (c)	5.000.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (d)	22.084.573.920	-
Cộng	35.584.573.920	10.000.000.000

(a) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với giá trị 5.500.000.000 đồng tương đương với 550.000 cổ phần chiếm 2,75% vốn điều lệ.

(b) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần chiếm 2,5% vốn điều lệ.

(c) Là khoản vốn góp vào Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines với số tiền là 5 tỷ đồng, chiếm 10% vốn điều lệ. Số vốn góp tăng trong năm theo cam kết góp vốn đã được ký kết.

(d) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp HĐCNVG06/2010/MHC/DXP ngày 24/12/2010. Theo đó, giá trị phần vốn sở hữu là 450.000 USD, tương đương với 15% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Dư tại ngày 01/01	72.874.136	137.111.050
Tăng trong năm	209.548.181	145.748.274
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	(177.648.228)	(209.985.188)
Dư tại ngày 31/12	104.774.089	72.874.136

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	498.991.897	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.794.925.170	2.472.209.106
Thuế thu nhập cá nhân	521.122.450	762.713.056
Cộng	2.815.039.517	3.234.922.162

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.964.860	600.989.623
Cộng	686.964.860	600.989.623

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	863.083.628	691.688.926
Tạm tính giá trị còn lại phải trả tàu lai DXP 01	-	3.342.145.086
Các khoản phải trả, phải nộp khác	538.637.084	96.239.000
Cộng	1.401.720.712	4.130.073.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.14 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp cổ đông

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	40.162.500.000	26.775.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	38.587.220.000	25.725.000.000
Cộng	78.749.720.000	52.500.000.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 31/12/2009	52.500.000.000	1.352.660.454	489.553.737	55.572.586.570	109.914.800.761
Lãi trong năm	-	-	-	73.602.531.648	73.602.531.648
Ghi đảo bút toán CLTG	-	-	(489.553.737)	-	(489.553.737)
CLTG đánh giá cuối năm	-	-	10.792.936	-	10.792.936
Chia cổ tức đợt 2 năm 2009	-	-	-	(18.375.000.000)	(18.375.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	(18.375.000.000)	(18.375.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(32.197.586.570)	(32.197.586.570)
Thuế bổ sung năm 2009	-	-	-	(33.899.773)	(33.899.773)
Tại 31/12/2010	52.500.000.000	1.352.660.454	10.792.936	60.193.631.875	114.057.085.265
Lãi trong năm	-	-	-	49.037.159.895	49.037.159.895
Ghi đảo bút toán CLTG	-	-	(10.792.936)	-	(10.792.936)
CLTG đánh giá cuối năm	-	-	40.738.533	-	40.738.533
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	26.249.720.000	-	-	-	26.249.720.000
Chia cổ tức đợt 1 năm 2010(**)	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(39.500.000.000)	(39.500.000.000)
Tặng khác theo biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	47.033.333	47.033.333
Tại 31/12/2011	78.749.720.000	1.352.660.454	40.738.533	59.277.825.103	139.420.944.090

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 18/03/2011, đại hội thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 từ Quỹ đầu tư phát triển, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 52.500.000.000 đồng lên 78.749.720.000 đồng. Số cổ phiếu lẻ được làm tròn theo nguyên tắc làm tròn xuống theo Nghị quyết số 29/2011/NQ-HĐQT ngày 11/04/2011 của Hội đồng Quản trị. Theo Báo cáo ngày 25/5/2011, ngày 16/5/2011 Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu thưởng nêu trên.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/03/2011, mức chi cổ tức là 55%/cổ phiếu bằng tiền mặt, trong đó đã tạm ứng đợt 1 là 35% vào tháng 12 năm 2010, phần còn lại thanh toán ngày 08/06/2011.

Thay đổi các quỹ

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND
Tại ngày 01/01/2010	10.194.508.960	4.089.944.854
Trích lập các quỹ	27.037.531.424	1.160.055.146
Tại ngày 31/12/2010	37.232.040.384	5.250.000.000
Trích lập các quỹ	34.000.000.000	-
Tặng vốn do phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển	26.249.720.000	-
Tại ngày 31/12/2011	44.982.320.384	5.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu	7.874.972	5.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông	7.874.972	5.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.874.972	5.250.000

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.809.088.916	185.768.526.388
Cộng	179.809.088.916	185.768.526.388

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	114.394.843.561	98.585.684.020
Cộng	114.394.843.561	98.585.684.020

5.17 Doanh thu tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.749.751.203	4.287.984.671
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.291.649.706	3.450.045.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.750.000.000	550.000.000
Cộng	8.791.400.909	8.288.030.137

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	95.197.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	440.000.596	715.144.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	147.132.000
Cộng	440.000.596	957.474.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.19 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	61.045.047.455	81.984.232.388
<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	52.966.828.298	74.120.918.527
<i>Hoạt động khác</i>	8.078.219.157	7.863.313.861
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.162.335.556	1.104.446.550
<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	412.335.556	554.446.550
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	412.335.556	554.446.550
<i>Hoạt động khác</i>	(2.750.000.000)	(550.000.000)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.750.000.000	550.000.000
Thu nhập chịu thuế	58.707.383.011	83.088.678.938
<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	53.379.163.854	74.675.365.077
<i>Hoạt động khác</i>	5.328.219.157	7.313.313.861
Thuế suất thuế TNDN		
<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	20%	20%
<i>Hoạt động khác</i>	25%	25%
Thuế TNDN	12.007.887.560	16.763.401.481
<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	10.675.832.771	14.935.073.015
<i>Hoạt động khác</i>	1.332.054.789	1.828.328.465
Giảm 50% do công ty niêm yết (*)	-	(8.381.700.740)
Cộng	12.007.887.560	8.381.700.740

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	49.037.159.895	73.602.531.648
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm (*)	7.874.972	7.874.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.227	9.346

(*) Điều chỉnh hồi tố số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền năm 2010:

Trong năm 2011, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ Đầu tư phát triển dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2010 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2010	5.250.000	14.020
Ảnh hưởng của việc trả cổ phiếu thưởng ngày 16/05/2011	2.624.972	4.673
Số đã điều chỉnh lại	7.874.972	9.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ		
Công ty Vận tải biển container Vinalines	17.822.970.238	8.523.380.067
Mua hàng hoá, dịch vụ		
Công ty Vận tải biển container Vinalines	146.798.182	503.040
Cảng Hải Phòng	3.151.079.045	554.532.100
Chi nhánh TCT Hàng Hải Việt Nam tại Hải Phòng	198.272.728	-
Công ty dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	447.947.000	-

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu Công ty Vận tải biển container Vinalines	13.366.460.527	3.715.981.255
Phải trả Cảng Hải Phòng	1.500.539.569	112.428.749
Phải trả Công ty dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	492.741.700	-

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính - Chi nhánh Hải Phòng (IFC - ACA Group). Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể, phân loại lại số dư khoản mục Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2010 sang khoản mục Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 3 tháng.

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 22 tháng 01 năm 2012

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng